

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 798/QĐ-CĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo
Ngành Tiếng Anh trình độ cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ vào Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-CĐKT ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định quy trình xây dựng; thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Biên bản họp ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh trình độ cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, chương trình đào tạo:

Tên ngành: **Tiếng Anh**

Mã ngành: **6220206**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Khối lượng kiến thức: **90 tín chỉ**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, được áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2024 – 2025.

Điều 3. Trường các đơn vị trực thuộc và sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



Trần Văn Tú

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số ⁷⁹⁸/QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Ngành, nghề: Tiếng Anh

Mã ngành, nghề: 6220206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Ngành Tiếng Anh thuộc khoa Ngoại ngữ là một trong những ngành đào tạo trọng điểm, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để sử dụng tiếng Anh thành thạo trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Ngành Tiếng Anh không chỉ tập trung vào việc giảng dạy ngôn ngữ, mà còn mở rộng đào tạo các kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và tư duy phản biện. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các môn học đa dạng từ ngữ pháp, văn học Anh-Mỹ, đến luyện dịch và các lĩnh vực của kinh tế bằng Tiếng Anh.

Bên cạnh đó, khoa Ngoại ngữ còn thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hội thảo tạo điều kiện cho sinh viên phát triển toàn diện và tự tin hòa nhập vào môi trường làm việc toàn cầu.

Với nền tảng kiến thức vững chắc và kỹ năng toàn diện, sinh viên ngành Tiếng Anh chắc chắn sẽ trở thành những công dân toàn cầu, đóng góp tích cực cho sự phát triển của xã hội.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tiếng Anh nhằm cung ứng cho xã hội đội ngũ lao động được trang bị kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh và năng lực nghề nghiệp cần thiết để làm việc tốt trong các đơn vị sử dụng lao động vừa và nhỏ của Việt Nam và nước ngoài.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

✓ Về kiến thức:

- Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu

công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Vận dụng kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, và văn hóa Việt Nam và văn hóa Anh – Mỹ vào công việc.
- Áp dụng được kiến thức chuyên môn và kiến thức bổ trợ cần thiết liên quan đến công việc dịch thuật và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.

✓ **Về kỹ năng:**

- Sử dụng tiếng Anh nói, đọc và viết trôi chảy, tức thì, linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
- Ứng dụng kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo trong công việc dịch thuật, quản trị hành chính văn phòng và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.
- Hình thành kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ cần thiết để phục vụ cho công việc

✓ **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có đạo đức công dân và phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.
- Có đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp trong công việc.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên dịch thuật
- Nhân viên hành chính văn phòng
- Nhân viên thực hiện các nghiệp vụ cơ bản liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu
- Giáo viên tiếng Anh cho học viên trình độ sơ cấp

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **90** tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: **35** môn
- Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1605** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **694** giờ; thực hành, thực tập: **1346** giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
1	NLCB-01	Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp Luật của Nhà nước
2	NLCB-02	Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật
3	NLCB-03	Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.
4	NLCB-04	Vận dụng kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.
5	NLCB-05	Ứng dụng công nghệ thông tin trong đời sống, học tập và làm việc
6	NLCB-06	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ 2 để mở rộng khối kiến thức ngôn ngữ chung nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng trong thực tế.
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
1	NLCL-01	Áp dụng được những khái niệm cơ bản trong Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh để phát âm đúng tiếng Anh.
2	NLCL-02	Áp dụng các lý thuyết về ngữ pháp và cấu trúc của tiếng Anh vào việc sản xuất và giao tiếp bằng tiếng Anh.
3	NLCL-03	Giao tiếp sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh thông thạo ở cấp độ bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
4	NLCL-04	Viết rõ ràng chặt chẽ chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt các từ nối câu và các phương tiện liên kết ở cấp độ bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
5	NLCL-05	Đọc hiểu các đoạn văn bản sử dụng tiếng Anh ở cấp độ bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
6	NLCL-06	Vận dụng được hệ thống kiến thức về đất nước, con người, nền văn hóa của các nước nói tiếng Anh (Anh, Mỹ) để phân tích các đặc điểm giống và khác với nền văn hóa Việt Nam.
III	Năng lực nâng cao	
1	NLNC-01	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để dịch thuật từ Việt – Anh, Anh – Việt và soạn thảo các giấy tờ liên quan quản lý hành

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
		chính.
2	NLNC-02	Áp dụng kiến thức về giáo học pháp để soạn giáo án và thực hiện các tiết giảng đúng phương pháp sư phạm.
3	NLNC-03	Áp dụng kiến thức về kinh tế bằng tiếng Anh vào các nghiệp vụ kinh tế, đặc biệt ở mảng xuất nhập khẩu.

6. Nội dung chương trình:

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ thảo luận	Thi/Kiểm tra
I	Môn học chung đại cương	19(11,8)	435	157	255	23
MH01	Giáo dục Chính trị	5(5,0)	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2(2,0)	30	18	10	2
MH03	Tin học	3(1,2)	75	15	58	2
MH04	Tiếng Hàn 1	2(1,1)	60	21	36	3
MH05	Tiếng Hàn 2	2(1,1)	60	21	36	3
MH06	Giáo dục thể chất 1 (*)	1(0,1)	30	3	25	2
MH07	Giáo dục thể chất 2 (*)	1(0,1)	30	2	26	2
MH08	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2)	75	36	35	4
II	Môn học giáo dục nghề nghiệp	71(39,32)	1605	537	1016	52
	Môn học chung cơ sở ngành	41(25,16)	855	347	476	32
MH09	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(1,1)	45	15	28	2
MH10	Văn hóa Anh - Mỹ	2(1,1)	45	13	30	2
MH11	Tiếng Việt thực hành	2(1,1)	45	15	28	2
MH12	Ngữ âm – Âm vị học	2(1,1)	45	13	30	2
MH13	Ngữ pháp căn bản	3(2,1)	60	28	30	2
MH14	Ngữ pháp nâng cao	2(1,1)	45	13	30	2
MH15	Nghe – Nói 1	2(1,1)	45	13	30	2
MH16	Nghe – Nói 2	3(2,1)	60	28	30	2
MH17	Nghe – Nói 3	3(2,1)	60	28	30	2
MH18	Nghe – Nói 4	3(2,1)	60	28	30	2
MH19	Đọc 1	2(1,1)	45	13	30	2
MH20	Đọc 2	3(2,1)	60	28	30	2

MH21	Độc 3	3(2,1)	60	28	30	2
MH22	Viết 1	3(2,1)	60	28	30	2
MH23	Viết 2	3(2,1)	60	28	30	2
MH24	Viết 3	3(2,1)	60	28	30	2
	Môn học bắt buộc chuyên ngành	22(10,12)	570	134	420	16
MH25	Luyện dịch 1	3(2,1)	60	28	30	2
MH26	Luyện dịch 2	3(2,1)	60	28	30	2
MH27	Anh văn Marketing	2(1,1)	45	13	30	2
MH28	Anh văn quản trị	2(1,1)	45	13	30	2
MH29	Anh văn kế toán	2(1,1)	45	13	30	2
MH30	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1)	45	13	30	2
MH31	Thư tín thương mại	2(1,1)	45	13	30	2
MH32	Quản trị Hành chính văn phòng	2(1,1)	45	13	30	2
MH33	Thực tập cuối khóa	4(0,4)	180	0	180	0
	Môn học tự chọn chuyên ngành	8(4,4)	180	56	120	4
	<i>Nhóm môn tự chọn 1 (chọn 1 môn)</i>	<i>4(2,2)</i>	<i>90</i>	<i>28</i>	<i>60</i>	<i>2</i>
MH34	Anh văn xuất nhập khẩu 1	4(2,2)	90	28	60	2
MH35	Giáo học pháp 1	4(2,2)	90	28	60	2
	<i>Nhóm môn tự chọn 2 (chọn 1 môn)</i>	<i>4(2,2)</i>	<i>90</i>	<i>28</i>	<i>60</i>	<i>2</i>
MH36	Anh văn xuất nhập khẩu 2	4(2,2)	90	28	60	2
MH37	Giáo học pháp 2	4(2,2)	90	28	60	2
TỔNG CỘNG		90 (50,40)	2040	694	1271	75

* Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học: đính kèm ở trang 7

* Bảng ma trận chuẩn đầu ra : đính kèm ở trang 8

* Bảng ma trận môn học trước : đính kèm ở trang 12

* Bảng quy đổi môn học thay thế : đính kèm ở trang 14

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo Quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Khối lượng học tập đối với các môn học chung theo quy định được quy đổi thành tín chỉ tại Phụ lục 05 của Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 2 năm 2024 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định quy trình xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Môn Giáo dục Chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo

trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Môn Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Môn Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Môn Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

7.2. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

- Chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ của Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Việc tổ chức giảng dạy các môn học, mô đun được thực hiện theo Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học trong chương trình đào tạo (*đính kèm*).

7.3. Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun:

Phương pháp, thời gian tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ, thi kết thúc môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng chương trình môn học, chương trình mô đun.

7.4. Thực hành thực tế doanh nghiệp, thực tập cuối khóa:

Sinh viên phải đăng ký học các môn học: Luyện dịch 1, Luyện dịch 2 và tích lũy tối thiểu trên 50 tín chỉ mới được đăng ký môn học Thực tập cuối khóa.

7.6. Xét công nhận tốt nghiệp:

- Người học phải tích lũy đủ số tín chỉ quy định và thỏa mãn các điều kiện được quy định tại quy chế đào tạo hiện hành thì mới được xét tốt nghiệp.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp *trình độ cao đẳng* và các quy định liên quan để xét cấp bằng tốt nghiệp và công nhận cho người học theo quy định.

- Ngoài những môn học, mô đun trong chương trình đào tạo, người học cần phải đạt chuẩn đầu ra tin học, chuẩn đầu ra Tiếng anh, kỹ năng mềm theo quy định của nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú

TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO

Hồ Nguyễn Cúc Phương

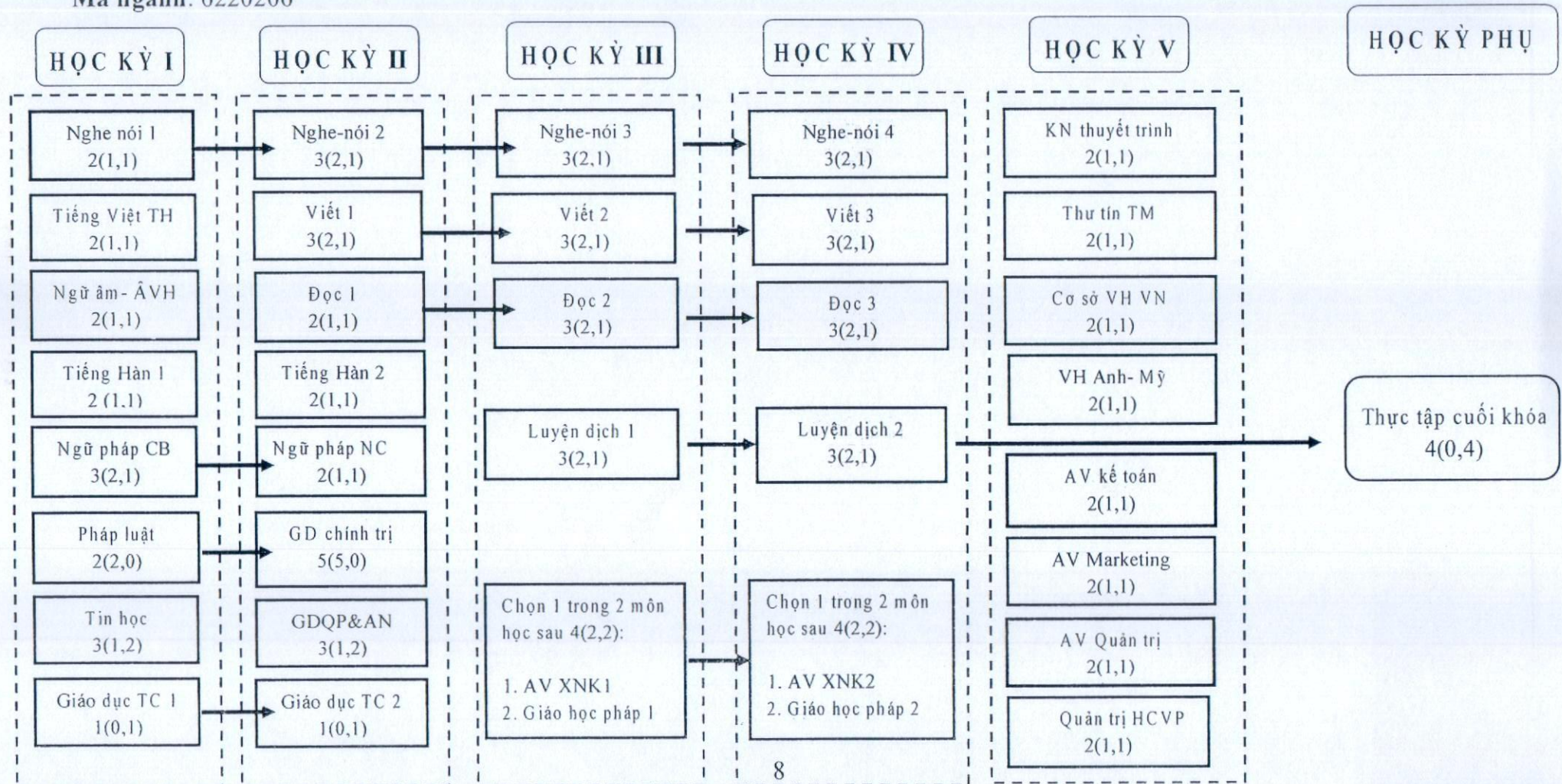
TRƯỞNG KHOA



SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo quyết định số 1024/QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Tên ngành: TIẾNG ANH
Mã ngành: 6220206

Trình độ: Cao đẳng



BẢNG MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA

(Kèm theo quyết định số 798/QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Kiến thức:

101. Áp dụng kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
102. Vận dụng kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, và văn hóa Việt Nam, văn hóa Anh – Mỹ vào công việc.
103. Áp dụng được kiến thức chuyên môn và kiến thức bổ trợ cần thiết liên quan đến công việc dịch thuật và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.

1.2. Kỹ năng:

104. Sử dụng tiếng Anh nói, đọc và viết trôi chảy, tức thì, linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
105. Ứng dụng kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo trong công việc dịch thuật, quản trị hành chính văn phòng và một trong những nghiệp vụ sau: xuất nhập khẩu, giảng dạy tiếng Anh.
106. Hình thành kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ cần thiết để phục vụ cho công việc

1.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

107. Có đạo đức công dân và phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.



Thư

108. Có đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp trong công việc.

2. Bảng ma trận chuẩn đầu ra:

	101	102	103	104	105	106	107	108	109
MH1	x							x	x
MH2	x							x	x
MH3						x		x	x
MH4						x		x	x
MH5						x		x	x
MH6		x						x	x
MH7		x						x	x
MH8		x						x	x
MH9		x						x	x
MH10		x						x	x
MH11		x						x	x
MH12		x	x	x				x	x
MH13		x	x	x				x	x

	101	102	103	104	105	106	107	108	109
MH14		x	x	x				x	x
MH15		x	x	x				x	x
MH16		x	x	x				x	x
MH17		x	x	x				x	x
MH18		x	x	x				x	x
MH19		x	x	x				x	x
MH20		x	x	x				x	x
MH21		x	x	x				x	x
MH22			x		x			x	x
MH23			x		x			x	x
MH24			x		x			x	x
MH25			x		x			x	x
MH26			x		x			x	x
MH27			x			x		x	x
MH28			x			x		x	x



Thư

	101	102	103	104	105	106	107	108	109
MH29			x		x			x	x
MH30					x	x		x	x
MH31			x		x			x	x
MH32			x		x			x	x
MH33			x		x			x	x
MH34			x		x			x	x

BẢNG MA TRẬN MÔN HỌC TRƯỚC

(Kèm theo quyết định số 798/QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
1	Đọc 2	Đọc 1	Unit 1: Friendship Unit 2: Body and mind Unit 3: Studying abroad Unit 4: Science and technology at home Unit 5: Back to nature Unit 6: Communication Unit 7: Business management Unit 8: Young people's rights	
2	Đọc 3	Đọc 2	Unit 1: Family matters Unit 2: Healthcare Unit 3: Getting an education Unit 4: Water Unit 5: Non-verbal clues Unit 6: Scientists at work	
3	Nghe nói 2	Nghe nói 1	Bài 1: Listening: Friends abroad Speaking: Family Bài 3: Listening: Work Speaking: Hometown	
4	Nghe nói 3	Nghe nói 2	Bài 1: Listening: studying, exams and revision	



TT	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
			<i>Speaking: Studying</i> <i>Bài 3:</i> <i>Listening: Hobbies, interests and sports</i> <i>Speaking: Holidays and travel</i>	
5	Nghe nói 4	Nghe nói 3	<i>Bài 1:</i> <i>Listening: On the move</i> <i>Speaking: People and relationships</i> <i>Bài 3:</i> <i>Listening: Climate</i> <i>Speaking: Studies and work</i>	
6	Viết 2	Viết 1	<i>Unit 1: Basic rules for writing sentences and paragraphs -</i>	
7	Viết 3	Viết 2	<i>Bài 1: Paragraph Structure</i> <i>Bài 2: Logical Division of Ideas</i>	
8	Luyện dịch 2	Luyện dịch 1	Bài 1: Chuyển đổi cú pháp Bài 2: Dịch câu : Hai bước căn bản Bài 6 : Tính chính xác trong dịch Bài 7: Dịch và diễn; Dịch và cắt tỉa Bài 8: Vài lỗi so sánh	
9	Anh văn xuất nhập khẩu 2	Anh văn xuất nhập khẩu 1	Bài 3: Chứng từ trong kinh doanh xuất nhập khẩu	
10	Giáo học pháp 2	Giáo học pháp 1	Unit 3: Background to language teaching Unit 5 : Lesson planning	
11	Tiếng Hàn 2	Tiếng Hàn 1	Bài 1: Giới thiệu khái lược về bảng chữ viết tiếng Hàn Quốc Bài 2: Giới thiệu	

Thư

TT	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
			Bài 3 : Cuộc sống sinh hoạt ở trường Bài 4 : Nhà Bài 5 : Công việc một ngày Bài 6 : Cuối tuần Bài 7 : Gia đình	
12	Tiếng Trung 2	Tiếng Trung 1	Chương mở đầu: Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng Phổ thông Trung Quốc Chương I: Chào hỏi Chương II: Hỏi thăm Chương III: Mua sắm, đổi tiền, nhu cầu	



BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC THAY THẾ

(Kèm theo quyết định số 798/QĐ-CDKT ngày 09. tháng 7. năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Khóa	Tên môn học (cũ)	TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	TC	Ghi chú
1	15 - 16	Nghe nói 1	3	Nghe nói 1	MH15	2	
2	15 - 16	Nghe nói 2	3	Nghe nói 2	MH16	2	
3	15 - 16	Nghe nói 3	3	Nghe nói 3	MH17	3	thay đổi tỷ lệ giờ thực hành, lý thuyết ở môn học mới
4	15 - 16	Viết 1	3	Viết 1	MH22	2	
5	15 - 16	Đọc 1	3	Đọc 1	MH19	2	



6	15 - 16	Độc 2	3	Độc 2	MH20	2	
7	15 - 16	Ngữ pháp căn bản	3	Ngữ pháp căn bản	MH13	3	thay đổi tỷ lệ giờ thực hành, lý thuyết ở môn học mới
8	15 - 16	Anh văn kế toán 1	4	Anh văn kế toán	MH29	2	
9	15 - 16	Anh văn kế toán 2	4	Anh văn xuất nhập khẩu 1	MH34	3	
10	15 - 16	Anh văn kế toán 3	3	Anh văn xuất nhập khẩu 2	MH36	3	
11	15 - 16	Anh văn xuất nhập khẩu 3	3	Anh văn xuất nhập khẩu 2	MH36	3	
12	15 - 16	Giáo học pháp 3	3	Giáo học pháp 2	MH37	3	
13	17 - 18 - 19	Giáo học pháp 1	3	Giáo học pháp 1	MH35	4	
14	17 - 18 - 19	Giáo học pháp 2	3	Giáo học pháp 2	MH37	4	
15	17 -	Anh văn XNK 1	3	Anh văn XNK 1	MH34	4	

Thu

	18 - 19						
16	17 - 18 - 19	Anh văn XNK 2	3	Anh văn XNK 2	MH36	4	
17	17 - 18 - 19	Viết 1	2	Viết 1	MH22	3	



Thu